

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 49



TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Tổng Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Tổng Công ty gọi chung là "Tổng Công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Mạnh Hoài	Chủ tịch
Ông Trần Tấn Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên
Ông Trương Bảo Kim	Thành viên
Ông Mai Xuân Phong	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Phước Thái	Trưởng ban
Ông Đinh Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Tấn Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thái Bá Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Tân Tâm
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2018

Số: 19.164HN/BCSX-RSM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con (cùng với Tổng Công ty gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 10/08/2018 từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tổng Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục số 4.2 trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả sự không chắc chắn về khoản thu nhập liên quan khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cổ May với tổng giá trị là 15.000.000.000 VND mà Tổng Công ty chưa ghi nhận vào sổ sách kế toán. Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cổ May số 01/GCN-CMC ngày 20 tháng 3 năm 2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Nam – Công ty Cổ phần) đã góp đủ phần giá trị vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cỏ May. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có gửi Công văn số 2281/UBND-VP ngày 10 tháng 4 năm 2015 yêu cầu thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý tại chân cầu Cỏ May thuộc dự án đầu tư nêu trên.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



**Trần Dương Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2018

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		502.738.922.520	413.507.926.967
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	85.891.611.300	61.754.532.648
1. Tiền	111		26.234.231.262	19.449.669.529
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.657.380.038	42.304.863.119
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		118.182.626.945	103.536.225.377
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	11.957.748.143	11.957.748.143
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	106.224.878.802	91.578.477.234
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		127.715.482.639	68.941.015.515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	96.931.721.480	61.235.472.804
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	5.806.135.313	2.367.234.090
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	32.386.519.678	13.168.676.124
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(20.506.067.933)	(20.927.541.604)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.7	13.097.174.101	13.097.174.101
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	168.153.792.018	171.030.199.496
1. Hàng tồn kho	141		178.233.766.844	176.304.661.494
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.079.974.826)	(5.274.461.998)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.795.409.618	8.245.953.931
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	319.261.692	188.750.887
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.201.445.438	7.595.726.715
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.16	274.702.488	461.476.329

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.206.964.632.832	2.139.114.591.508
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.634.384.470	3.615.203.596
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.634.384.470	3.615.203.596
II. Tài sản cố định	220		678.511.387.131	690.513.400.184
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	112.805.058.836	118.839.386.515
Nguyên giá	222		345.523.962.244	344.532.053.467
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232.718.903.408)	(225.692.666.952)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	565.706.328.295	571.674.013.669
Nguyên giá	228		588.186.293.125	588.094.493.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.479.964.830)	(16.420.479.456)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.290.255.586	1.304.986.921
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	1.290.255.586	1.304.986.921
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	1.514.394.148.790	1.434.296.627.767
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.385.511.668.289	1.307.380.042.237
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		138.356.750.401	138.356.750.401
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.474.269.900)	(11.440.164.871)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.134.456.855	9.384.373.040
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	2.968.986.361	3.218.902.546
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.13	6.165.470.494	6.165.470.494
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.709.703.555.352	2.552.622.518.475

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		573.075.533.175	473.036.685.833
I. Nợ ngắn hạn	310		545.220.417.175	445.161.569.833
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	27.915.769.414	7.069.016.797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	10.721.367.824	6.647.742.293
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.16	14.646.273.547	17.386.667.794
4. Phải trả người lao động	314		18.257.249.618	20.650.727.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	60.423.595.456	45.692.757.121
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	1.214.197.633	717.707.726
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.19	40.732.314.516	11.909.086.502
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.20	366.317.514.500	332.107.110.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.992.134.667	2.980.754.457
II. Nợ dài hạn	330		27.855.116.000	27.875.116.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.19	15.821.510.000	15.841.510.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.20	12.033.606.000	12.033.606.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.136.628.022.177	2.079.585.832.642
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.21	2.136.628.022.177	2.079.585.832.642
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.509.201	22.509.201
3. Cổ phiếu quỹ	415		(95.950.000)	(95.950.000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(28.944.791.387)	(28.944.791.387)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.001.254.542	14.906.257.243
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		788.161.435.834	731.427.543.603
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		698.659.653.566	520.394.817.982
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		89.501.782.268	211.032.725.621
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		109.483.563.987	112.270.263.982
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.709.703.555.352	2.552.622.518.475

Trần Tấn Tâm
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.23	630.947.939.044	881.240.687.009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.24	55.730.810	39.028.380
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		630.892.208.234	881.201.658.629
4. Giá vốn hàng bán	11	4.25	574.310.139.700	813.466.100.385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.582.068.534	67.735.558.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.26	11.296.742.760	9.885.076.588
7. Chi phí tài chính	22	4.27	9.390.533.993	12.702.732.522
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.974.264.507	11.678.424.677
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		84.034.482.317	111.851.619.427
9. Chi phí bán hàng	25	4.28	16.550.020.590	19.732.766.464
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.29	30.217.402.414	37.880.028.395
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		95.755.336.614	119.156.726.878
12. Thu nhập khác	31	4.30	774.971.865	1.598.950.640
13. Chi phí khác	32	4.31	534.073.234	422.664.843
14. Lợi nhuận khác	40		240.898.631	1.176.285.797
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		95.996.235.245	120.333.012.675
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.33	1.304.815.888	2.085.153.249
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		94.691.419.357	118.247.859.426
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		89.501.782.268	112.757.832.355
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.189.637.089	5.490.027.069
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.21.4	716	882
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.21.5	716	882

Trần Tấn Tâm
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Mẫu số B 03 - DN/HN**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		95.996.235.245	120.333.012.675
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.717.520.932	14.797.651.089
Các khoản dự phòng	03		2.418.144.186	1.468.947.908
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(78.959.735)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(94.243.696.604)	(119.287.276.398)
Chi phí lãi vay	06		10.974.264.507	11.678.424.677
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		28.783.508.531	28.990.759.951
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45.372.789.773)	(110.438.656.560)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.929.105.350)	58.033.725.259
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30.276.294.330	29.710.130.791
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		119.405.380	(1.518.903.689)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.353.133.521)	(12.857.370.187)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.175.296.520)	(3.140.731.003)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.662.589.347)	(1.559.238.252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.686.293.730	(12.780.283.690)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.700.776.544)	(3.061.938.235)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		73.924.546	876.899.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58.211.638.954)	(12.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		43.565.237.386	18.108.722.692
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4.994.824.935
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.104.973.235	2.423.077.822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.168.280.331)	10.841.586.941

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.34	377.953.517.879	470.514.347.056
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.35	(343.743.113.379)	(502.689.861.162)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.605.249.372)	(898.008.857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30.605.155.128	(33.073.522.963)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		24.123.168.527	(35.012.219.712)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		61.754.532.648	69.578.375.079
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.910.125	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		85.891.611.300	34.566.155.367



Trần Tấn Tâm
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 17 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	Việt Nam	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	Việt Nam	167.500.000.000	13,40%	167.500.000.000	13,40%
Ngô Minh Anh	Việt Nam	251.250.000.000	20,10%	251.250.000.000	20,10%
Các cổ đông khác		38.875.000.000	3,11%	38.875.000.000	3,11%
Cổ phiếu quỹ		95.000.000	0,01%	95.000.000	0,01%
Cộng		1.250.000.000.000	100%	1.250.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 76 người. (31 tháng 12 năm 2017 là 74 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất rượu vang (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bia, mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Đóng tàu và cấu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiều loại động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu thầu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Thiết kế phương tiện thủy nội địa;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dạy nghề;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.4. Các công ty con được hợp nhất**

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Số 20 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	59,34%	59,34%
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau	50,83%	50,83%
3.	Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	62,37%	62,37%

1.5. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Số 244 Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	47,90%	47,90%
2.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Số 8 Nguyễn Công Hoan, P. Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	20,00%	20,00%
3.	Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Số 100/26 Bình Thới, Phường 14, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	22,59%	22,59%
4.	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	27,75%	27,75%
5.	Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh	27,08%	27,08%
6.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	36,40%	36,40%
7.	Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai	22,08%	22,08%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.6. Các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền	
			biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Trần Nãi, Phường An Lợi Đông, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%
2.	Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Số 16/8B Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%

Nguyên nhân không hợp nhất quyền lợi cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018:

- Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè: Tổng Công ty không nhận được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018.

- Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã hết thời hạn hợp đồng liên doanh và giấy phép đầu tư từ năm 2006.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên Tổng công ty hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần bắt đầu ngày 17 tháng 04 năm 2015 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tổng Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30/06/2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3.4. Đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do, trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Kỳ này</u>
▪ Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 13 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- Quyền sử dụng đất

Kỳ này
32,5 - 50 năm

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên bán hàng, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

- Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản và thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- Đối với các lĩnh vực khác áp dụng mức thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000614 ngày 18 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Lâm Đồng, Tổng Công ty được miễn tiền thuê đất trong 11 năm đối với diện tích mặt nước thuê để nuôi cá tầm thương phẩm và diện tích đất thuê để sử dụng vào mục đích khác.

Tiền thuê đất khác được nộp theo thông báo của Cơ quan thuế.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.26. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		2.475.312.279		1.705.873.058
+ VND		2.475.312.279		1.705.873.058
- Tiền gửi ngân hàng		23.758.918.983		17.743.796.471
+ VND		18.005.401.954		10.047.643.371
+ USD	251.589,16 #	5.753.517.029	339.499,28 #	7.696.153.100
- Các khoản tương đương tiền		59.657.380.038		42.304.863.119
+ VND		59.657.380.038		42.304.863.119
Cộng		85.891.611.300		61.754.532.648

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018				Tại ngày 01/01/2018			
	SL cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	SL cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư cổ phiếu:								
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	926.242	9.700.360.000	26.583.145.400	-	926.242	9.700.360.000	37.975.922.000	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	308.781	2.257.388.143	4.477.324.500	-	308.781	2.257.388.143	3.906.079.650	-
		11.957.748.143	31.060.469.900	-		11.957.748.143	41.882.001.650	-

Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng	106.224.878.802	106.224.878.802	91.578.477.234	91.578.477.234
Cộng	106.224.878.802	106.224.878.802	91.578.477.234	91.578.477.234

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
CTCP Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (*)	546.897.499.662	1.218.831.747.186	546.897.499.662	1.135.542.759.812
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	39.992.400.000	68.875.851.480	39.992.400.000	67.625.362.269
Cty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	36.071.360.000	50.480.174.129	36.071.360.000	54.200.481.922
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	10.918.845.000	17.574.528.084	10.918.845.000	19.687.413.983
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	9.362.396.255	12.078.702.293	9.362.396.255	12.381.607.573
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long (***)	7.055.024.691	7.949.794.929	7.055.024.691	7.969.628.746
CTCP Công nghiệp Thủy sản	4.867.500.000	-	4.867.500.000	-
CTCP Đóng sửa tàu Nhà Bè	2.822.244.376	4.726.045.253	2.822.244.376	4.977.962.997
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (**)	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	662.982.094.919	1.385.511.668.289	662.982.094.919	1.307.380.042.237

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP Kỹ nghệ lạnh	53.249.400.000	61.034.400.000	-	53.249.400.000	57.609.000.000	-
Công ty CP Thủy sản Minh Hải	26.220.102.358	-	-	26.220.102.358	-	-
Công ty CP Thủy đặc sản	23.144.531.354	16.524.000.000	6.620.531.354	23.144.531.354	14.580.000.000	8.564.531.354
Cty CP Nông nghiệp Hùng Hậu	22.522.500.000	33.975.745.300	-	22.522.500.000	24.260.809.400	-
Cty CP Kỹ thuật công trình VN	6.505.488.945	-	-	6.505.488.945	-	-
CTCP Đầu tư KD Phát triển nhà	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cty CP Thiết bị hàng hải Mecom	1.307.080.395	-	-	1.307.080.395	-	-
Công ty CP KD XNK Thủy sản	1.254.969.616	-	-	1.254.969.616	-	-
Công ty CP Vật tư Thủy sản VN	995.940.542	-	79.178.214	995.940.542	-	79.178.214
CTCP Sản xuất TMDV Phú Mỹ	553.333.272	-	319.560.332	553.333.272	-	341.455.303
Công ty CP Biển Tây	455.000.000	-	455.000.000	455.000.000	-	455.000.000
Công ty CP Bao bì Thủy sản	148.403.919	-	-	148.403.919	-	-
Cộng	138.356.750.401	9.474.269.900	138.356.750.401	138.356.750.401	11.440.164.871	11.440.164.871

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502276504, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 31 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và Hợp đồng hợp tác đầu tư số 30/2015/HĐHT-TSVN-NK ngày 05 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cổ May 15.000.000.000 VND tương đương 25% vốn điều lệ.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May số 01/GCN-CMC ngày 20 tháng 3 năm 2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần) đã góp đủ phần giá trị vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cỏ May.

Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có gửi Công văn số 2281/UBND-VP ngày 10 tháng 4 năm 2015 yêu cầu thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý tại chân cầu Cỏ May thuộc dự án đầu tư nêu trên.

(*) Tổng Công ty đã dùng 22.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco để đảm bảo cho khoản vay tại Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco được áp dụng theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 tạm tính dựa theo số liệu báo cáo tài chính chưa được phê duyệt của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco.

(**) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục để giải thể Công ty theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy Ban Nhân dân Quận 2, Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã chuyển trả phần vốn góp cho Tổng công ty: 4.994.824.935 đồng (ngày 03/02/2017: 4.500.000.000 đồng và ngày 06/02/2017: 494.824.935 đồng).

(***) Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long được áp dụng theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 tạm tính dựa theo số liệu báo cáo tài chính chưa được phê duyệt của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty CP Thủy sản Minh Hải, Công ty CP Kỹ thuật Công trình VN, Công ty CP Đầu tư KD Phát triển nhà, Công ty CP Thiết bị Hàng hải Mecom, Công ty CP KD XNK Thủy sản, Công ty CP Vật tư Thủy sản VN, Công ty CP Sản xuất TMDV Phú Mỹ, Công ty CP Biển Tây, Công ty CP Bao bì Thủy sản để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Thương mại Hà Đô	11.617.735.642	-
Công ty CP Thép Vạn Thành	31.405.338.235	23.402.046.762
Binca Seafoods	-	2.547.546.000
G.Bianchi AG	-	4.857.302.153
Công ty CP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Hạ Long	1.557.886.206	6.631.383.764
Truong Vinh AG	9.177.660.000	-
Các đối tượng khác	43.173.101.397	22.913.287.492
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan	-	883.906.633
- Xem thêm mục 4.37		
Cộng	96.931.721.480	61.235.472.804

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại thời điểm 30/06/2018 giá trị 25.510.779.100 đồng được đem cầm cố thế chấp các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Thương mại Hải Hòa Phát	610.830.342	610.830.342
Công ty CP KT và PT Công nghệ Hàng Hải Việt Nam	115.000.000	115.000.000
Công ty TNHH TM DV Bắc Việt Chung	869.038.977	869.038.977
Công ty CP ĐT TM và DV Kỹ thuật Quang Minh	1.000.000.000	-
Công ty TNHH DV Kỹ thuật Hoàng Minh	641.500.000	-
Các đối tượng khác	2.569.765.994	772.364.771
Cộng	5.806.135.313	2.367.234.090

4.5 Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
DNTN TM Tân Vạn Phát	1.521.188.795	1.521.188.795	1.521.188.795	1.521.188.795
Phải thu cổ tức	3.254.082.100	-	-	-
Chủ tàu ứng tiền mua vật tư đóng mới tàu	20.070.728.000	-	-	-
Lãi dự thu	177.016.664	-	1.085.232.258	-
Ký cược, ký quỹ	616.155.700	-	5.408.238.416	-
Tạm ứng	197.969.998	-	421.899.209	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Năm Vàng	525.747.790	525.747.790	525.747.790	525.747.790
Thoái vốn NN tại TCT Thủy sản VN	511.492.957	-	320.289.385	-
Phải thu khác	1.960.554.933	515.963.620	768.947.530	515.963.620
Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.37	3.551.582.741	693.632.741	3.117.132.741	943.632.741
Cộng	32.386.519.678	3.256.532.946	13.168.676.124	3.506.532.946
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	3.634.384.470	-	3.615.203.596	-
Cộng	3.634.384.470	-	3.615.203.596	-

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.6 Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	20.853.551.724	347.483.791	21.275.025.395	347.483.791
Cộng	20.853.551.724	347.483.791	21.275.025.395	347.483.791

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
CTCP DV Tổng hợp Bình Minh	150.000.000	45.000.000	Từ 2 - 3 năm	150.000.000	45.000.000	Từ 2 - 3 năm
Công ty TNHH Sản Xuất và Thương mại Năm Vàng	525.747.790		- Trên 3 năm	525.747.790		- Trên 3 năm
Ông Phan Văn Trí	343.294.620		- Trên 3 năm	343.294.620		- Trên 3 năm
DNTN TM Tân Vạn Phát	2.624.769.147		- Trên 3 năm	2.796.242.818		- Trên 3 năm
Cty CP Công nghiệp Thủy sản	693.632.741		- Trên 3 năm	943.632.741		- Trên 3 năm
Cty TNHH TM Hải Hòa Phát	610.830.342		- Trên 3 năm	610.830.342		- Trên 3 năm
DNTN Nguyễn Quy - Bến Tre	207.119.676		- Trên 3 năm	207.119.676		- Trên 3 năm
Công ty TNHH TMDV Bắc Việt Chung	869.038.977		- Trên 3 năm	869.038.977		- Trên 3 năm
Công ty TNHH Thanh An	132.730.750		- Trên 3 năm	132.730.750		- Trên 3 năm
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Thanh Trị	394.353.888		- Trên 3 năm	394.353.888		- Trên 3 năm
Công ty TNHH TM Tân Tiến	13.097.174.101		- Trên 3 năm	13.097.174.101		- Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	521.730.857	260.865.428	Từ 1 - 2 năm	521.730.857	260.865.428	Từ 1 - 2 năm
Các khách hàng khác	7.579.000	3.789.500	Từ 1 - 2 năm	7.579.000	3.789.500	Từ 1 - 2 năm
	229.736.646	37.828.863	Từ 2 - 3 năm	229.736.646	37.828.863	Từ 2 - 3 năm
	445.813.189		- Trên 3 năm	445.813.189		- Trên 3 năm
Cộng	20.853.551.724	347.483.791		21.275.025.395	347.483.791	

4.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

Là giá trị lô thép bị chiếm dụng: 13.097.174.101 đồng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HĐGG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Tổng Công ty mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Công nghiệp Thương mại Thái Sơn theo Hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

quan đến lô hàng này đang được Cơ quan công an điều tra làm rõ và đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Tổng Công ty đã trích lập toàn bộ dự phòng tổn thất cho lô thép này. (Xem thuyết minh số 4.6).

4.8 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	2.438.183.975	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.877.909.267	-	3.510.656.526	-
Công cụ, dụng cụ	2.873.939.105	-	2.821.230.238	-
Chi phí SX, KD dở dang	17.357.847.666	-	12.060.122.894	-
Thành phẩm	139.244.787.244	6.426.772.828	108.834.542.807	1.621.260.000
Hàng hóa	12.453.944.437	3.653.201.998	46.639.925.054	3.653.201.998
Hàng gửi đi bán	425.339.125	-	-	-
Cộng	178.233.766.844	10.079.974.826	176.304.661.494	5.274.461.998

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2018 là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 30/06/2018 là 137.251.383.666 đồng.

4.9 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	24.595.942	80.085.175
Thuê nhà kho, mặt hồ	9.000.000	31.500.000
Chi phí sửa chữa	-	69.178.500
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	285.665.750	7.987.212
Cộng	319.261.692	188.750.887
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	601.853.498	793.908.917
Chi phí sửa chữa	482.431.493	725.365.257
Tiền thuê đất trả 1 lần	1.548.026.058	1.685.628.372
Chi phí trả trước dài hạn khác	336.675.312	14.000.000
Cộng	2.968.986.361	3.218.902.546

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	221.969.745.924	100.902.737.125	20.436.901.611	1.222.668.807	344.532.053.467
Tăng trong kỳ	830.207.879	793.500.000	-	-	1.623.707.879
Thanh lý, nhượng bán	-	(631.799.102)	-	-	(631.799.102)
Tại ngày 30/06/2018	222.799.953.803	101.064.438.023	20.436.901.611	1.222.668.807	345.523.962.244
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	137.137.060.201	70.798.018.921	16.575.908.325	1.181.679.505	225.692.666.952
Khấu hao trong kỳ	4.870.676.759	2.337.115.826	425.955.643	24.287.330	7.658.035.558
Thanh lý, nhượng bán	-	(631.799.102)	-	-	(631.799.102)
Tại ngày 30/06/2018	142.007.736.960	72.503.335.645	17.001.863.968	1.205.966.835	232.718.903.408
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	84.832.685.723	30.104.718.204	3.860.993.286	40.989.302	118.839.386.515
Tại ngày 30/06/2018	80.792.216.843	28.561.102.378	3.435.037.643	16.701.972	112.805.058.836

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 21.390.904.090 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 114.287.944.673 đồng.

4.11 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	586.773.232.244	1.321.260.881	588.094.493.125
Mua trong kỳ	-	91.800.000	91.800.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	586.773.232.244	1.413.060.881	588.186.293.125
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2018	15.458.657.005	961.822.451	16.420.479.456
Khấu hao trong kỳ	6.002.781.942	56.703.432	6.059.485.374
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	21.461.438.947	1.018.525.883	22.479.964.830
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	571.314.575.239	359.438.430	571.674.013.669
Tại ngày 30/06/2018	565.311.793.297	394.534.998	565.706.328.295

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Trụ sở Văn phòng Tổng Công ty số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, nguyên giá: 554.078.000.000 đồng. Ngày 24/01/2017, Chi cục thuế Quận 1 xác nhận Tổng Công ty đã nộp tiền đất và ngày 27/01/2017 tại Công văn số 814 Sở Tài chính Hồ Chí Minh đã xác nhận Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với quyền sử dụng đất trên. Tổng công ty thực hiện trích khấu hao 50 năm bắt đầu từ ngày 01/01/2017.
- Quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 đồng và Tổng Công ty đang thực hiện trích khấu hao Quyền sử dụng đất này trong 32,5 năm (bắt đầu từ ngày 17/04/2015 đến ngày 16/10/2047).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2018 là 3.561.420.625 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 451.370.036 đồng.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Khách sạn Blue Sapphire Vũng Tàu	229.453.856	229.453.856
- Dự án số 02 Ngô Gia Tự Hà Nội	109.694.182	109.694.182
- Nhà máy Thủy sản tại Đầm Cù	681.248.162	681.248.162
- Hệ xe triển 6500 tấn Vật Cách	265.842.539	265.842.539
- Công trình khác	-	18.748.182
- Sửa chữa lớn TSCĐ	4.016.847	-
Cộng	1.290.255.586	1.304.986.921

4.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.138.970.494	7.138.970.494
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(973.500.000)	(973.500.000)
Cộng	6.165.470.494	6.165.470.494

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.14 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tư vấn ĐT Cơ điện và XD Đồng Dương	-	-	1.022.203.055	1.022.203.055
Công ty TNHH MTV Thanh An	2.065.916.475	2.065.916.475	588.512.950	588.512.950
Công ty TNHH Máy xây dựng và TM Việt Nhật	4.850.000.000	4.850.000.000	-	-
Lê Thị Diễm	1.994.750.000	1.994.750.000	-	-
Vũ Văn Mạnh	3.027.500.000	3.027.500.000	-	-
Đinh Thị Luyến	2.516.750.000	2.516.750.000	-	-
Công ty TNHH Liên	994.513.750	994.513.750	567.704.850	567.704.850
DNTN Thủy sản Hân Hân	1.276.897.960	1.276.897.960	147.572.500	147.572.500
Các đối tượng khác	11.189.441.229	11.189.441.229	4.743.023.442	4.743.023.442
Cộng	27.915.769.414	27.915.769.414	7.069.016.797	7.069.016.797

4.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Vạn Lợi	646.966.125	646.966.125
Đinh Khắc Rúc	-	800.000.000
Công ty TNHH TM và Công nghệ Thái Sơn	4.199.967.000	4.199.967.000
Lê Văn Phình	2.591.750.000	-
Đinh Khắc Hiếu	2.591.750.000	-
Các đối tượng khác	690.934.699	1.000.809.168
Cộng	10.721.367.824	6.647.742.293

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.16 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2018		Trong kỳ		Tại ngày 30/06/2018	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	44.612.610	430.299.788	8.977.310.429	8.783.922.169	-	623.688.048
Thuế TNDN	389.150.423	2.759.074.013	1.540.838.187	4.175.296.520	264.534.743	-
Thuế TNCN	27.713.296	371.133.321	1.089.615.856	881.803.430	10.167.745	561.966.780
Thuế tài nguyên	-	5.879.040	47.828.840	44.847.800	-	8.860.080
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.316.306.325	9.324.374.237	9.808.012.921	-	11.832.667.641
Thuế khác	-	1.503.975.307	323.198.750	208.083.059	-	1.619.090.998
Cộng	461.476.329	17.386.667.794	21.303.166.299	23.901.965.899	274.702.488	14.646.273.547

4.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền thuê đất	25.566.949.297	24.789.029.297
Chi phí lãi vay phải trả	27.081.505.217	18.460.374.231
Chi phí đóng tàu	4.542.019.933	47.000.000
Chi phí tư vấn và hoa hồng	922.640.607	956.695.603
Chi phí dự án tôm sinh thái	1.961.175.400	878.756.968
Chi phí kiểm hàng	99.608.000	-
Các khoản chi khác	249.697.002	560.901.022
Cộng	60.423.595.456	45.692.757.121

4.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền nhận trước về cho thuê mặt bằng	1.189.652.181	693.162.271
Cho thuê vị trí lắp đặt hệ thống quảng cáo	24.545.452	24.545.455
Cộng	1.214.197.633	717.707.726

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19 Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	242.574.383	162.961.521
Các khoản bảo hiểm	419.082.317	296.419.261
Phải trả về cổ phần hóa	167.676.467	167.676.467
Cổ tức phải trả	29.546.073.230	1.631.339.602
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	293.000.000	75.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	5.069.083.184	4.580.864.716
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan		
- Xem thêm mục 4.37	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	40.732.314.516	11.909.086.502
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.821.510.000	13.841.510.000
Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan		
- Xem thêm mục 4.37	-	2.000.000.000
Cộng	15.821.510.000	15.841.510.000

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Công ty CP Xây dựng Bắc Nam 79 (i)	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	99.320.292.000	99.320.292.000	265.835.261.000	241.073.079.000	74.558.110.000	74.558.110.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Cà Mau	13.783.242.500	13.783.242.500	63.644.320.000	49.861.077.500	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	-	-	5.891.214.000	10.440.214.000	4.549.000.000	4.549.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Cà Mau	3.213.980.000	3.213.980.000	17.162.969.000	13.948.989.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	-	-	8.958.643.000	8.958.643.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	-	-	16.461.110.879	19.461.110.879	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	366.317.514.500	366.317.514.500	377.953.517.879	343.743.113.379	332.107.110.000	332.107.110.000
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau (ii)	12.033.606.000	12.033.606.000	-	-	12.033.606.000	12.033.606.000
Cộng	12.033.606.000	12.033.606.000	-	-	12.033.606.000	12.033.606.000

(i) Vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (xem thuyết minh số 4.2).

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 54-2017/HĐTD-CMA-KHDN ngày 26/04/2017 để cải tạo, nâng cấp phân xưởng 01 và thay thế đổi mới thiết bị công nghệ Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu Nam Căn. Theo đó, tổng hạn mức vay: 20.000.000.000 VNĐ, được đảm bảo bằng tài sản của dự án, thời hạn 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất cơ sở (tại thời điểm vay là 6,5%/năm) cộng với mức biên là 3% (lãi suất cơ sở được xác định theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi sau của bên cho vay công bố trong từng thời kỳ).

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21 Vốn chủ sở hữu

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.250.000.000.000	195.308.236	(95.950.000)	(4.915.463.760)	13.022.505.423	512.190.396.753	106.387.045.614	1.876.783.842.266
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	112.757.832.355	5.490.027.069	118.247.859.424
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.883.692.006	(1.586.992.006)	-	296.700.000
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(5.297.404.300)	(5.297.404.300)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.292.866.812)	(747.112.797)	(4.039.979.609)
Tăng trong kỳ	-	756.072.557	-	-	-	203.300.000	-	959.372.557
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(756.072.557)	-	-	(756.072.557)
Ảnh hưởng năm trước	-	(172.799.035)	-	(24.029.327.627)	104.815	11.398.685.324	(492.226)	(12.803.828.749)
Số dư tại ngày 30/06/2017	1.250.000.000.000	778.581.758	(95.950.000)	(28.944.791.387)	14.150.229.687	631.670.355.614	105.832.063.360	1.973.390.489.033
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	98.274.893.266	6.437.995.456	104.712.888.722
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	203.300.000	-	203.300.000
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(79.291.621)	205.166	(79.086.455)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	756.072.557	-	-	756.072.557
Giảm trong kỳ	-	(756.072.557)	-	-	-	(308.626.217)	-	(1.064.698.774)
Ảnh hưởng năm trước	-	-	-	-	(45.001)	1.666.912.561	-	1.666.867.560
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	14.906.257.243	731.427.543.603	112.270.263.982	2.079.585.832.642
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	89.501.782.268	5.189.637.089	94.691.419.357
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.094.997.299	(3.094.997.299)	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(24.998.100.000)	(6.521.883.000)	(31.519.983.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.711.416.362)	(1.417.830.460)	(6.129.246.822)
Ảnh hưởng năm trước	-	-	-	-	-	36.623.624	(36.623.624)	-
Số dư tại ngày 30/06/2018	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	18.001.254.542	788.161.435.834	109.483.563.987	2.136.628.022.177

Tổng Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 82/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2018.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	792.280.000.000	792.280.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	167.500.000.000	167.500.000.000
Ngô Minh Anh	251.250.000.000	251.250.000.000
Các cổ đông khác	38.875.000.000	38.875.000.000
Cổ phiếu quỹ	95.000.000	95.000.000
Cộng	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000

4.21.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	125.000.000	125.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.000.000	125.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	125.000.000	125.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	9.500	9.500
- Cổ phiếu phổ thông	9.500	9.500
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	124.990.500	124.990.500
- Cổ phiếu phổ thông	124.990.500	124.990.500
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phần		

4.21.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89.501.782.268	112.757.832.355
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.517.377.789
Lợi nhuận (lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	89.501.782.268	110.240.454.566
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	124.990.500	124.990.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	716	882

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2018 chưa được trừ quỹ khen thưởng phúc lợi.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.21.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89.501.782.268	112.757.832.355
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.517.377.789
Lợi nhuận (lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	89.501.782.268	110.240.454.566
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	124.990.500	124.990.500
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	124.990.500	124.990.500
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	716	882

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2018 chưa được trừ quỹ khen thưởng phúc lợi.

4.22 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	ĐVT	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ gia công, nhận ủy thác:			
+ Tôm đồ Argentina nhập khẩu còn vỏ đông lạnh	Kg	99.960	16.890
+ Mực ống NC đông lạnh (Baby)	Kg	120	4.000
+ Cá Cơm nguyên con	Kg	4.092	8.940
+ Cá Nhòng đồ nguyên con	Kg	-	9.228
+ Giấm	Kg	-	41
+ Mirin	Kg	-	289
+ Sake	Kg	-	306
+ Nước tương	Kg	-	362
+ Tảo biển	Kg	-	30
+ Màng co	Kg	3.628	2.791
+ Tem dán túi	Cái	-	40.000
+ Tấm lót thấm nước	Cái	540	838
+ Túi hấp thụ oxy - 30	Cái	30	262
+ Túi hấp thụ oxy - 50	Cái	162	162
+ Túi pa hút CK 18x17	Cái	63	569
+ Túi pa hút CK 25x35	Cái	738	-
+ Tấm lót thấm nước 16x24	Cái	200	-
Ngoại tệ các loại:			
- USD		251.589,16	339.499,28

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý:				
CTCP XNK Thủy sản Tân Việt	-	47.914.627	-	47.914.627
Tòa án Nhân dân Tỉnh Bình Thuận	-	41.000.000	-	41.000.000
Nộp thuế XNK 2 lần tại Hải quan TP.HCM	-	6.231.565	-	6.231.565
Cty TNHH CBKD Hải sản Dương Hà	-	187.452.000	-	187.452.000
Cộng	-	282.598.192	-	282.598.192

4.23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	124.359.523.870	283.568.079.272
Doanh thu bán thành phẩm	463.782.751.938	549.140.025.918
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.805.663.236	48.532.581.819
Cộng	630.947.939.044	881.240.687.009

4.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm giá hàng bán	-	39.028.380
Chiết khấu thương mại	55.730.810	-
Cộng	55.730.810	39.028.380

4.25 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	118.802.951.553	272.819.973.101
Giá vốn của thành phẩm đã bán	428.278.569.104	515.354.388.096
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.423.106.215	23.122.040.920
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.805.512.828	2.169.698.268
Cộng	574.310.139.700	813.466.100.385

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.26 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	3.559.607.641	742.688.446
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.575.682.100	6.663.041.900
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	790.078.850	1.924.784.474
Lãi bán hàng trả chậm	292.414.434	554.561.768
Lãi chênh lệch tỷ do giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	78.959.735	-
Cộng	11.296.742.760	9.885.076.588

4.27 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	10.974.264.507	11.678.424.677
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	377.164.457	984.918.567
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.965.894.971)	-
Các khoản chi phí tài chính khác	5.000.000	39.389.278
Cộng	9.390.533.993	12.702.732.522

4.28 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	3.971.199.646	5.799.459.397
Chi phí vật liệu, bao bì	46.176.234	103.222.703
Chi phí công cụ, đồ dùng	128.408.435	138.021.700
Chi phí khấu hao TSCĐ	126.248.124	189.266.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.741.743.008	10.196.432.814
Chi phí bằng tiền khác	3.536.245.143	3.306.363.322
Cộng	16.550.020.590	19.732.766.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	14.643.977.731	20.992.552.643
Chi phí vật liệu quản lý	292.221.047	338.930.935
Chi phí đồ dùng văn phòng	293.672.625	507.713.783
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.000.315.043	2.771.616.487
Thuế, phí và lệ phí	7.025.466.663	5.779.652.968
Dự phòng phải thu khó đòi	(421.473.671)	(700.750.360)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.767.999.230	1.851.253.009
Chi phí bằng tiền khác	5.615.223.746	6.339.058.930
Cộng	30.217.402.414	37.880.028.395

4.30 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý tài sản	73.924.546	772.615.071
Thu nhập từ thù lao người đại diện vốn	-	299.653.520
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	-	8.394.071
Thu từ dịch vụ trông xe	99.068.400	95.325.966
Thu nhập khác	601.978.919	422.962.012
Cộng	774.971.865	1.598.950.640

4.31 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí người đại diện vốn	24.000.000	253.253.520
Các khoản thuế bị truy thu, bị phạt	105.499.597	38.545.080
Chi phí khác	404.573.637	130.866.243
Cộng	534.073.234	422.664.843

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.32 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	446.402.128.095	480.884.252.937
Chi phí nhân công	40.182.579.866	48.690.075.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.717.520.932	14.797.651.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.578.539.412	17.975.922.843
Chi phí khác bằng tiền	13.717.772.898	14.220.641.292
Cộng	533.598.541.203	576.568.543.923

4.33 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	95.996.235.245	120.333.012.675
- LN của hoạt động được miễn thuế	6.395.870.421	4.367.786.263
- LN của hoạt động chịu thuế suất 20%	89.600.364.824	115.965.226.412
Cộng:	518.279.796	343.038.343
- Chi phí không được trừ	518.279.796	343.038.343
Trừ:	90.809.476.234	118.514.661.327
- Cổ tức và phần lãi Công ty liên kết	90.610.164.417	118.514.661.327
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	78.959.735	-
- Chuyển lỗ của các năm trước	120.352.082	-
Tổng thu nhập tính thuế	5.705.038.807	2.161.389.691
- Thu nhập các hoạt động được miễn thuế	6.395.870.421	4.367.786.263
- Thu nhập các hoạt động chịu thuế suất 20%	(690.831.614)	(2.206.396.572)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.304.815.888	2.085.153.249

4.34 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	377.953.517.879	470.514.347.056
Cộng	377.953.517.879	470.514.347.056

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.35 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	343.743.113.379	502.689.861.162
Cộng	343.743.113.379	502.689.861.162

4.36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tổng Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng Tổng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là nuôi trồng và thương mại ngành thủy sản và năm bộ phận địa lý chính là Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Lâm Đồng, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Cà Mau và Thành phố Hải Phòng. Vì vậy, Tổng Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động.

Số liệu cụ thể của tình hình hoạt động của từng bộ phận theo khu vực địa lý.

	Thành phố Hồ Chí Minh		Tỉnh Lâm Đồng		Thành phố Hà Nội	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Đơn vị tính: VND					
Doanh thu	46.044.177.759	59.587.367.501	11.264.149.250	7.098.069.484	133.890.244.282	277.069.880.221
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	55.730.810	16.344.380	-	-
Giá vốn	39.981.646.354	50.317.866.391	8.156.350.261	4.803.652.208	113.727.258.606	250.091.156.801
Lợi nhuận gộp	6.062.531.405	9.269.501.110	3.052.068.179	2.278.072.896	20.162.985.676	26.978.723.420
Doanh thu hoạt động tài chính	7.569.850.221	7.322.116.090	9.388.100	8.563.100	2.571.667.381	479.136.308
Chi phí tài chính	6.672.538.236	9.986.553.991	44.648.985	35.000.000	98.486.099	477.457.722
	Thành phố Hồ Chí Minh		Tỉnh Lâm Đồng		Thành phố Hà Nội	
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản cố định	584.076.145.505	592.162.590.217	2.507.656.224	3.162.099.568	2.263.814.567	2.694.488.705
- Nguyên giá	651.207.328.994	651.207.328.994	9.384.633.101	9.384.633.101	56.259.873.701	56.259.873.701
- Hao mòn lũy kế	(67.131.183.489)	(59.044.738.777)	(6.876.976.877)	(6.222.533.533)	(53.996.059.134)	(53.565.384.996)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tổng Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	693.632.741	943.632.741
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	2.173.500.000	2.173.500.000
Công ty TNHH Đầu tư Phú Gia Linh	-	883.906.633
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	130.050.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	554.400.000	-
Cộng - xem thêm mục 4.3 và mục 4.5	3.551.582.741	4.001.039.374

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả		
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	4.994.824.935	4.994.824.935
Công ty TNHH Đầu tư Phú Gia Linh	-	2.000.000.000
Cộng - xem thêm mục 4.19	4.994.824.935	6.994.824.935

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức:		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	2.183.769.000	2.183.769.000
Công ty CP XNK Thủy sản Hà Nội	5.934.000.000	3.263.700.000
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn	2.539.217.000	1.523.530.200
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	130.050.000	130.050.000
Công ty CP DV Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	192.000.000	160.000.000
Công ty CP Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	-	2.631.150.000
Công ty CP Thủy sản số 4	-	2.173.500.000
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	1.387.360.000	693.680.000
Công ty CP Thủy sản số 5	554.400.000	554.400.000
Cộng	12.920.796.000	13.313.779.200

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tổng Công ty được chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	1.550.049.300	1.974.491.224
Cộng	1.550.049.300	1.974.491.224

4.38 Thu nhập ban kiểm soát Tổng Công ty

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và chi phí hoạt động	36.000.000	24.000.000
Cộng	36.000.000	24.000.000

4.39 Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động***Tổng Công ty là bên cho thuê***

Tổng Công ty cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 2 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	15.885.418.749	16.992.216.908

4.40 Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Tổng Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Tổng Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Tổng Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Tổng Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất
 - + Rủi ro tiền tệ

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Tổng Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.891.611.300	61.754.532.648
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.859.418.039	71.492.071.934
Đầu tư ngắn hạn	118.182.626.945	103.536.225.377
Đầu tư dài hạn	147.831.020.301	126.916.585.530
Cộng	464.764.676.585	363.699.415.489
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	378.351.120.500	344.140.716.000
Phải trả người bán và phải trả khác	83.807.937.230	29.562.356.691
Chi phí phải trả	60.423.595.456	45.692.757.121
Cộng	522.582.653.186	419.395.829.812

Tổng Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Tổng Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Tổng Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.859.418.039	71.492.071.934
Cộng	112.859.418.039	71.492.071.934

Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp.

Các tài sản sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn và do đó không có những rủi ro về tín dụng.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Rủi ro thanh khoản**

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	366.317.514.500	128.410.022.686	494.727.537.186
Trên 01 năm	12.033.606.000	15.821.510.000	27.855.116.000
Tại ngày 30/06/2018	378.351.120.500	144.231.532.686	522.582.653.186
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	332.107.110.000	59.748.603.812	391.855.713.812
Trên 01 năm	12.033.606.000	15.506.510.000	27.540.116.000
Tại ngày 01/01/2018	344.140.716.000	75.255.113.812	419.395.829.812

Tổng Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Tổng Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Tổng Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất cố định	250.000.000.000	253.000.000.000
Theo lãi suất thả nổi	128.351.120.500	91.140.716.000
Cộng	378.351.120.500	344.140.716.000

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Rủi ro ngoại tệ**

Tổng Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty chịu rủi ro về USD do doanh thu bán hàng tại nước ngoài có giá trị lớn.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 USD	Tại ngày 01/01/2018 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	251.589,16	339.499,28
Phải thu khách hàng	1.222.401,61	701.522,02
Phải trả người bán	6.100,00	5.100,00
Vay và nợ thuê tài chính	5.100.500,00	3.478.000,00
Các khoản phải trả khác	29.306,78	59.238,06

4.41 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trần Tấn Tâm

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Gấm

Người lập